



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

jis

tu

aš

mes

tai

ji

ką

jie

jūs

kodėl

kur

kas

kada

kuris

kaip

tikrai

jeigu

tada

ne

nes

bet

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

Kiek tai kainuoja?

Man to reikia

šis

arba

visi

tas

Žinau

žinoti
žino, žinojo

ir

ateiti
ateina, atėjo

galvoti
galvoja, galvojo

Nežinau

rasti
randa, rado

imti
ima, ėmė

dėti
deda, dėjo

kalbėti
kalba, kalbėjo

dirbti
dirba, dirbo

klausytis
klausosi, klausėsi

padėti
padedą, padėjo

mėgti
mėgsta, mėgo

duoti
duoda, davė

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

laukti
laukia, laukė

skambinti
skambina, skambino

mylėti
myli, mylėjo

Ar tu mane myli?

Man tai nepatinka

Tu man patinki

vienas

nulis

Aš tave myliu

keturi

trys

du

septyni

šeši

penki

dešimt

devyni

aštuoni

trylika

dvylika

vienuolika

14

15

16

17

18

19

20

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

šešiolika

penkiolika

keturiolika

devyniolika

aštuoniolika

septyniolika

senas

naujas

dvidešimt

kiek?

daug

keli

teisingas

neteisingas

kiek?

laimingas

geras

blogas

mažas

ilgas

trumpas

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

čia

ten

didelis

gražus

kaire

dešinė

sveiki

senas

jaunas

sekmės

gerai

pasimatysim vėliau

labą dieną

žinoma

nesijaudink

viso gero

atė

labas

ačiū

atleisk

atsiprašau

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

dabar

Aš noriu šito

prašau

F
naktis
naktys

M
rytas
rytai

F
popietė
popietės

M
vidurdienis
vidurdieniai

M
vakaras
vakarai

M
rytas
rytai

F
minutė
minutės

F
valanda
valandos

M
vidurnaktis
vidurnakčiai

F
savaitė
savaitės

F
diena
dienos

F
sekundė
sekundės

M
laikas
laikai

M
metai
metai

M
mėnuo
mėnesiai

vakar

užvakar

F
data
datos

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

poryt

rytoj

šiandien

M
trečiadienis
trečiadieniai

M
antradienis
antradieniai

M
pirmadienis
pirmadieniai

M
šeštadienis
šeštadieniai

M
penktadienis
penktadieniai

M
ketvirtadienis
ketvirtadieniai

M
gyvenimas
gyvenimai

Rytoj šeštadienis

M
sekmadienis
sekmadieniai

F
meilė
meilės

M
vyras
vyrai

F
moteris
moterys

M
draugas
draugai

F
mergina
merginos

M
vaikinas
vaikiniai

M
vaikas
vaikai

M
seksas
seksai

M
bučinyš
bučiniai

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đứng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

M
berniukas
berniukai

F
mergaitė
mergaitės

M
kūdikis
kūdikiai

F
motina
motinos

M
tėtis
tėčiai

F
mama
mamos

M
sūnus
sūnūs

M
tėvai
tėvai

M
tėvas
tėvai

M
jaunesnysis brolis
jaunesnieji broliai

F
jaunesnioji sesuo
jaunesniosios seserys

F
dukra
dukros

stovėti
stovi, stovėjo

M
vyresnysis brolis
vyresnieji broliai

F
vyresnioji sesuo
vyresniosios seserys

uždaryti
uždaro, uždarė

gulėti
guli, gulėjo

sėdėti
sėdi, sėdėjo

laimėti
laimi, laimėjo

prarasti
praranda, prarado

atidaryti
atidaro, atidarė

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

įjungti
įjungia, įjungė

gyventi
gyvena, gyveno

mirti
miršta, mirė

sužeisti
sužeidžia, sužeidė

žudyti
žudo, žudė

išjungti
išjungia, išjungė

gerti
geria, gėrė

žiūrėti
žiūri, žiūrėjo

liesti
liečia, lietė

susitikti
susitinka, susitiko

vaikščioti
vaikščioja, vaikščiojo

valgyti
valgo, valgė

sekti
seka, sekė

bučiuoti
bučiuoja, bučiavo

lažintis
lažinasi, lažinosi

paklausti
paklausia, paklausė

atsakyti
atsako, atsakė

vesti
veda, vedė

M
verslas
verslai

F
įmonė
įmonės

klausimas

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

M
telefonas
telefonai

M
pinigai
pinigai

M
darbas
darbai

F
ligoninė
ligoninės

M
gydytojas
gydytojai

M
biuras
biurai

M
prezidentas
prezidentai

M
policininkas
policininkai

F
slaugytoja
slaugytojos

raudona

juoda

balta

geltona

žalia

mėlyna

juokingas

greitas

lėtas

sudėtingas

sąžiningas

nesąžiningas

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

turtingas

Tai sunku

lengvas

silpnas

stiprus

neturtingas

besididžiuojantis

pavargęs

saugus

sveikas

sergantis

sotus

aukštas

žemas

piktas

visada

kiekvienas

tiesus

jau

vėl

iš tikrųjų

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

daugiau

daugiausiai

mažiau

labai

nėra

Aš noriu daugiau

F
karvė
karvės

F
kiaulė
kiaulės

M
gyvūnas
gyvūnai

F
avis
avys

M
šuo
šunys

M
arklys
arkliai

F
meška
meškos

F
katė
katės

F
beždžionė
beždžionės

M
drugelis
drugeliai

F
antis
antys

F
višta
vištos

M
voras
vorai

F
žuvis
žuvys

F
bitė
bitės

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

viduje

išorėje

F
gyvatė
gyvatės

žemiau

arti

toli

priekis

šalia

virš

rūgštus

saldus

atgal

kietas

minkštas

keistas

pamišęs

kvailas

mielas

žemas

aukštas

užimtas

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

kietas

nustebęs

neramus

protingas

blogas

gerai besielgiantis

F
galva
galvos

karšta

šalta

F
burna
burnos

M
plaukas
plaukai

F
nosis
nosys

F
plaštaka
plaštakos

F
akis
akys

F
ausis
ausys

F
smegenys
smegenys

F
širdis
širdys

F
pėda
pėdos

spausti
spaudžia, spaudė

stumti
stumia, stūmė

traukti
traukia, traukė

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

kovoti
kovoja, kovojo

pagauti
pagauna, pagavo

pataikyti
pataiko, pataikė

skaityti
skaito, skaitė

bėgti
bėga, bėgo

mesti
meta, metė

skaičiuoti
skaičiuoja, skaičiuavo

taisyti
taiso, taisė

rašyti
rašo, rašė

pirkti
perka, pirkio

parduoti
parduoda, pardavė

pjaustyti
pjausto, pjaustė

svajoti
svajoja, svajojo

studijuoti
studijuoja, studijavo

mokėti
moka, mokėjo

švęsti
švenčia, šventė

žaisti
žaidžia, žaidė

miegoti
miega, miegojo

valyti
valo, valė

mėgautis
mėgaujasi, mėgavosi

ilsėtis
ilsisi, ilsėjosi

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

F
durys
durys

M
namas
namai

F
mokykla
mokyklos

F
vestuvės
vestuvės

F
žmona
žmonos

M
vyras
vyrai

M
namas
namai

M
automobilis
automobiliai

M
žmogus
žmonės

dvidešimt vienas

M
skaičius
skaičiai

M
miestas
miestai

trisdešimt

dvidešimt šeši

dvidešimt du

trisdešimt septyni

trisdešimt trys

trisdešimt vienas

keturiasdešimt keturi

keturiasdešimt vienas

keturiasdešimt

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

penkiasdešimt vienas

penkiasdešimt

keturiasdešimt aštuoni

šešiasdešimt

penkiasdešimt devyni

penkiasdešimt penki

šešiasdešimt šeši

šešiasdešimt du

šešiasdešimt vienas

septyniasdešimt trys

septyniasdešimt vienas

septyniasdešimt

aštuoniasdešimt vienas

aštuoniasdešimt

septyniasdešimt septyni

devyniasdešimt

aštuoniasdešimt aštuoni

aštuoniasdešimt keturi

devyniasdešimt devyni

devyniasdešimt penki

devyniasdešimt vienas

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

dešimt tūkstančių

tūkstantis

šimtas

mano šuo

vienas milijonas

šimtas tūkstančių

jo automobilis

jos suknelė

tavo katė

jūsų komanda

mūsų namai

jo kamuolys

kartu

visi

jų įmonė

į sveikatą

nesvarbu

kitas

sveiki atvykę

sutinku

atsipalaiduok

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

pasuk į kairę

pasuk į dešinę

nieko tokio

M
kiaušinis
kiaušiniai

Ateik su manimi

eik tiesiai

F
žuvis
žuvys

M
pienas
pienai

M
sūris
sūriai

M
vaisius
vaisiai

F
daržovė
daržovės

F
mėsa
mėsos

F
duona
duonos

M
aliejus
aliejai

M
kaulas
kaulai

M
saldainis
saldainiai

M
šokoladas
šokoladai

M
cukrus
cukrus

M
vanduo
vandenys

M
gėrimas
gėrimai

M
pyragas
pyragai

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

F
arbata
arbatos

F
kava
kavos

F
soda
sodos

F
salotos
salotos

M
vynas
vynai

M
alus
alūs

M
pusryčiai
pusryčiai

M
desertas
desertai

F
sriuba
sriubos

F
pica
picos

F
vakarienė
vakarienės

M
pietūs
pietūs

F
traukinių stotis
traukinių stotys

M
traukinys
traukiniai

M
autobusas
autobusai

M
laivas
laivai

M
lėktuvas
lėktuvai

F
autobusų stotelė
autobusų stotelės

M
motociklas
motociklai

M
dviratis
dviračiai

M
sunkvežimis
sunkvežimiai

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

F
**automobilių stovėjimo
aikštelė**
automobilių stovėjimo aikštelės

M
šviesoforas
šviesoforai

M
taksi
taksi

M
batas
batai

M
drabužis
drabužiai

M
kelias
keliai

M
marškiniai
marškiniai

M
megztinis
megztiniai

M
paltas
paltai

F
kelnės
kelnės

M
kostiumas
kostiumai

M
švarkas
švarkai

F
kojinė
kojinės

M
marškinėliai
marškinėliai

F
suknelė
suknelės

M
akiniai
akiniai

F
apatinės kelnaitės
apatinės kelnaitės

F
liemenėlė
liemenėlės

F
piniginė
piniginės

F
delninė
delninės

F
rankinė
rankinės

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

M
laikrodis
laikrodžiai

F
skrybėlė
skrybėlės

M
žiedas
žiedai

Mano vardas yra Deividas

Koks tavo vardas?

F
kišenė
kišenės

Ar viskas gerai?

Kaip sekasi?

Man 22 metai

M
pavasaris
pavasariai

Aš tavęs pasiilgau

Kur yra tualetas?

F
žiema
žimos

M
ruduo
rudenys

F
vasara
vasaros

M
kovas
kovai

M
vasaris
vasariai

M
sausis
sausiai

M
birželis
birželiai

F
gegužė
gegužės

M
balandis
balandžiai

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

M
rugsējis
rugsējai

M
rugpjūtis
rugpjūčiai

F
liepa
liepos

M
gruodis
gruodžiai

M
lapkritis
lapkričiai

M
spalis
spaliai

M
turgus
turgūs

F
sąskaita
sąskaitos

M
apsipirkimas
apsipirkimai

M
butas
butai

M
pastatas
pastatai

F
parduotuvė
parduotuvės

F
bažnyčia
bažnyčios

M
ūkis
ūkiai

M
universitetas
universitetai

F
sporto salė
sporto salės

M
baras
barai

M
restoranas
restoranai

M
žemėlapis
žemėlapiai

M
tualetas
tualetai

M
parkas
parkai

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

M
ginklas
ginklai

F
policija
policijos

F
greitoji pagalba
greitosios pagalbos

M
priemiestis
priemiesčiai

F
šalis
šalys

M
ugniagesiai
ugniagesiai

F
medicina
medicinos

F
sveikata
sveikatos

M
kaimas
kaimai

F
operacija
operacijos

M
pacientas
pacientai

M
nelaimingas atsitikimas
nelaimingi atsitikimai

M
peršalimas
peršalimai

M
karščiavimas
karščiavimai

F
tabletė
tabletės

M
kosulys
kosuliai

M
paskyrimas
paskyrimai

F
žaižda
žaiždos

M
petys
pečiai

M
užpakalis
užpakaliai

M
kaklas
kaklai

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

F
ranka
rankos

F
koja
kojos

M
kelis
keliai

F
nugara
nugaros

F
krūtis
krūtys

M
pilvas
pilvai

F
lūpa
lūpos

M
liežuvis
liežuviai

M
dantis
dantys

M
skrandis
skrandžiai

M
kojų pirštas
kojų pirštai

M
pirštas
pirštai

M
nervas
nervai

F
kepenys
kepenys

M
plaučiai
plaučiai

F
spalva
spalvos

M
žarnynas
žarnynai

M
inkstas
inkstai

ruda

pilka

oranžinė

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

sunkus

nuobodus

rožinė

alkanas

vienišas

lengvas

status

liūdnas

ištroškęs

kampuotas

apvalus

plokščias

gilus

platus

siauras

šiaurė

didžiulis

negilus

vakarai

pietūs

rytai

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

pilnas

švarus

purvinas

pigus

brangus

tuščias

seksualus

šviesus

tamsus

dosnus

drąsus

tingus

kvailas

bjaurus

gražus

aklas

kaltas

draugiškas

sausas

šlapia

girtas

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

tylus

garsus

šilta

F
vonia
vonios

F
virtuvė
virtuvės

tylus

M
sodas
sodai

M
miegamasis
miegamieji

M
gyvenamasis kambarys
gyvenamieji kambariai

M
rūsų
rūsiai

F
siena
sienos

M
garažas
garažai

M
stogas
stogai

M
laiptai
laiptai

M
tualetas
tualetai

M
puodelis
puodeliai

M
peilis
peiliai

M
langas
langai

M
puodelis
puodeliai

F
lėkštė
lėkštės

F
stiklinė
stiklinės

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

M
televizorius
televizoriai

M
dubenėlis
dubenėliai

F
šiukšlių dėžė
šiukšlių dėžės

M
veidrodis
veidrodžiai

F
lova
lovos

M
rašomasis stalas
rašomieji stalai

M
paveikslas
paveikslai

F
sofa
sofos

M
dušas
dušai

F
kėdė
kėdės

M
stalas
stalai

M
laikrodis
laikrodžiai

M
kaimynas
kaimynai

M
durų skambutis
durų skambučiai

M
plaukiojimo baseinas
plaukiojimo baseinai

šaudyti
šaudo, šaudė

pasirinkti
pasirenka, pasirinko

nepavykti
nepavyksta, nepavyko

ginti
gina, gynė

kristi
krenta, krito

balsuoti
balsuoja, balsavo

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhủ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

degti
dega, degė

vogti
vagia, vogė

pulti
puola, puolė

skristi
skrenda, skrido

rūkyti
rūko, rūkė

gelbėti
gelbėja, gelbėjo

spirti
spiria, spyrė

spjauti
spjauna, spjovė

nešti
neša, nešė

uostyti
uosto, uostė

kvėpuoti
kvėpuoja, kvėpavo

įkasti
įkanda, įkando

šypsotis
šypsosi, šypsojosi

dainuoti
dainuoja, dainavo

verkti
verkia, verkė

susitraukti
susitraukia, susitraukė

augti
auga, augo

juoktis
juokiasi, juokėsi

dalintis
dalinasi, dalinosi

grasinti
grasina, grasino

ginčytis
ginčijasi, ginčijosi

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

įspėti
įspėja, įspėjo

paslėpti
paslepia, paslėpė

maitinti
maitina, maitino

riedėti
rieda, riedėjo

šokinėti
šokinėja, šokinėjo

plaukti
plaukia, plaukė

kopijuoti
kopijuoja, kopijavo

kasti
kasa, kasė

pakelti
pakelia, pakėlė

praktikuoti
praktikuoja, praktikavo

ieškoti
ieško, ieškojo

pristatyti
pristato, pristatė

nusiprausti po dušu
nusiprausia po dušu, nusiprausė po dušu

dažyti
dažo, dažė

keliauti
keliauja, keliavo

plauti
plauna, plovė

užrakinti
užrakina, užrakino

atidaryti
atidaro, atidarė

F
knyga
knygos

gaminti
gamina, gamino

melstis
meldžiasi, meldėsi

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

nguyên cứu

M
egzaminas
egzaminai

M
namų darbai
namų darbai

F
biblioteka
bibliotekos

F
istorija
istorijos

M
mokslas
mokslai

F
pamoka
pamokos

F
prancūzų kalba
prancūzų kalbos

F
anglų kalba
anglų kalbos

M
menas
menai

trys procentai

M
pieštukas
pieštukai

M
rašiklis
rašikliai

M
trečias
treči

M
antras
antri

M
pirmas
pirmi

M
kvadratas
kvadratai

M
rezultatas
rezultatai

M
ketvirtas
ketvirti

M
moksliniai tyrimai
moksliniai tyrimai

M
plotas
plotai

M
apskritimas
apskritimai

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

M
magistras
magistrai

M
bakalauras
bakalaurai

M
laipsnis
laipsniai

M
stresas
stresai

x yra didesnis už y

x yra mažesnis už y

M
skyrius
skyriai

M
personalas
personalai

M
draudimas
draudimai

M
laiškas
laiškai

M
adresas
adresai

M
atlyginimas
atlyginimai

M
pilotas
pilotai

M
detektyvas
detektyvai

M
kapitonas
kapitonai

M
advokatas
advokatai

M
mokytojas
mokytojai

M
profesorius
profesoriai

M
teisėjas
teisėjai

M
asistentas
asistentai

F
sekretorė
sekretorės

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

M
virėjas
virėjai

M
vadovas
vadovai

M
direktorius
direktoriai

M
nusikaltėlis
nusikaltėliai

M
autobuso vairuotojas
autobuso vairuotojai

M
taksi vairuotojas
taksi vairuotojai

M
telefono numeris
telefono numeriai

M
menininkas
menininkai

M
modelis
modeliai

M
pokalbis
pokalbiai

F
programėlė
programėlės

M
signalas
signalai

M
el. pašto adresas
el. pašto adresai

M
url
url

M
failas
failai

M
mobilusis telefonas
mobilieji telefonai

M
el. laiškas
el. laiškai

F
interneto svetainė
interneto svetainės

M
įrodymas
įrodymai

M
kalėjimas
kalėjimai

M
įstatymas
įstatymai

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

M
teismas
teismai

M
liudytojas
liudytojai

F
bauda
baudos

M
pelnas
pelnai

M
nuostolis
nuostoliai

M
parašas
parašai

F
kredito kortelė
kredito kortelės

F
suma
sumos

M
klientas
klientai

M
plaukimo baseinas
plaukimo baseinai

M
bankomatas
bankomatai

M
slaptažodis
slaptažodžiai

M
radijas
radijai

M
fotoaparatas
fotoaparatai

F
elektra
elektros

M
maišas
maišai

M
butelis
buteliai

F
dovana
dovanos

M
angelas
angelai

F
lėlė
lėlės

M
raktas
raktai

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

M
dantų šepetėlis
dantų šepetėliai

F
dantų pasta
dantų pastos

F
šukos
šukos

F
nosinė
nosinės

M
kremas
kremai

M
šampūnas
šampūnai

M
kinas
kinai

M
televizorius
televizoriai

M
lūpų dažai
lūpų dažai

M
bilietas
bilietai

F
vieta
vietos

F
žinios
žinios

F
scena
scenos

F
muzika
muzikos

M
ekranas
ekranai

M
pokštas
pokštai

F
tapyba
tapybos

M
žiūrovai
žiūrovai

M
žurnalas
žurnalai

M
laikraštis
laikraščiai

M
straipsnis
straipsniai

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

M
pelenai
pelenai

F
gamta
gamtos

F
reklama
reklamos

M
mėnulis
mėnuliai

M
deimantas
deimantai

F
ugnis
ugnys

F
žvaigždė
žvaigždės

F
saulė
saulės

F
Žemė
Žemės

F
pakrantė
pakrantės

F
visata
visatos

F
planeta
planetos

F
dykuma
dykumos

M
miškas
miškai

M
ežeras
ežerai

F
upė
upės

F
uola
uolos

F
kalva
kalvos

F
sala
salos

M
kalnas
kalnai

M
slėnis
slėniai

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

M
orai
orai

F
jūra
jūros

M
vandenynas
vandenynai

F
audra
audros

M
sniegas
sniegai

M
ledas
ledai

M
augalas
augalai

M
vėjas
vėjai

M
lietus
lietūs

F
rožė
rožės

F
žolė
žolės

M
medis
medžiai

M
metalas
metalai

F
dujos
dujos

F
gėlė
gėlės

Sidabras pigesnis už auksą

M
sidabras
sidabrai

M
auksas
auksai

M
narys
nariai

F
atostogos
atostogos

Auksas brangesnis už
sidabrą

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

101

105

110

M
svečias
svečiai

M
paplūdimys
paplūdimiai

M
viešbutis
viešbučiai

M
Naujieji metai
Naujieji metai

F
Kalėdos
Kalėdos

M
gimtadienis
gimtadieniai

F
teta
tetos

M
dėdė
dėdės

F
Velykos
Velykos

F
močiutė
močiutės

M
senelis
seneliai

F
močiutė
močiutės

M
kapas
kapai

F
mirtis
mirtys

M
senelis
seneliai

M
jaunikis
jaunikai

F
nuotaka
nuotakos

F
skyrybos
skyrybos

šimtas dešimt

šimtas penki

šimtas vienas

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

du šimtai du

du šimtai

šimtas penkiasdešimt vienas

du šimtai šešiasdešimt du

du šimtai dvidešimt

du šimtai šeši

trys šimtai septyni

trys šimtai trys

trys šimtai

keturi šimtai

trys šimtai septyniasdešimt
trys

trys šimtai trisdešimt

keturi šimtai keturiasdešimt

keturi šimtai aštuoni

keturi šimtai keturi

penki šimtai penki

penki šimtai

keturi šimtai
aštuoniasdešimt keturi

penki šimtai devyniasdešimt
penki

penki šimtai penkiasdešimt

penki šimtai devyni

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

con hổ

šeši šimtai šeši

šeši šimtai vienas

šeši šimtai

septyni šimtai

šeši šimtai šešiasdešimt

šeši šimtai šešiolika

septyni šimtai dvidešimt
septyni

septyni šimtai septyni

septyni šimtai du

aštuoni šimtai trys

aštuoni šimtai

septyni šimtai
septyniasdešimt

aštuoni šimtai
aštuoniasdešimt

aštuoni šimtai trisdešimt
aštuoni

aštuoni šimtai aštuoni

devyni šimtai devyni

devyni šimtai keturi

devyni šimtai

^M
tigras
tigrai

devyni šimtai
devyniasdešimt

devyni šimtai keturiasdešimt
devyni

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

M
triušis
triušiai

F
žiurkė
žiurkės

F
pelė
pelės

M
dramblys
drambliai

M
asilas
asilai

M
liūtas
liūtai

M
balandis
balandžiai

M
gaidys
gaidžiai

M
paukštis
paukščiai

M
vabalas
vabalai

M
vabzdys
vabzdžiai

F
žąsis
žąsys

F
skruzdėlė
skruzdėlės

F
musė
musės

M
uodas
uodai

M
delfinas
delfinai

M
ryklis
rykliai

M
banginis
banginiai

dažnai

F
varlė
varlės

F
sraigė
sraigės

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

nors

staiga

nedelsiant

^M
bėgimas

^M
tenisas

^F
gimnastika

^M
čiuožimas ant ledo

^M
golfas

^M
dviračių sportas

^M
plaukimas

^M
krepšinis

^M
futbolas

Jungtinė Karalystė

^M
žygiavimas

^M
nardymas

Italija

Šveicarija

Ispanija

Tailandas

Vokietija

Prancūzija

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

Japonija

Rusija

Singapūras

Kinija

Indija

Izraelis

Kanada

Meksika

Jungtinės Amerikos Valstijos

Argentina

Brazilija

Čilė

Marokas

Nigerija

Pietų Afrika

Alžyras

Kenija

Libija

Australija

Naujoji Zelandija

Egiptas

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

một giờ sáng

hai giờ chiều

Azija

Europa

Afrika

pusvalandis

ketvirtis valandos

Amerika

penkios po dviejų

pirma valanda

trys ketvirčiai valandos

dvidešimt po penkių

ketvirtis po keturių

dešimt po trijų

aštuonios trisdešimt penkios

pusė aštuonių

dvidešimt penkios po šešių

be dešimt dvylika

be penkiolikos vienuolika

be dvidešimt dešimt

antra valanda po pietų

pirma valanda ryto

be penkių pirma

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

kitą savaitę

šią savaitę

praeitą savaitę

kitais metais

šiais metais

praeitais metais

kitą mėnesį

šį mėnesį

praeitą mėnesį

tūkstantis devyni šimtai
aštuoniasdešimt aštuntųjų
balandžio dvylikta

du tūkstančiai trečiųjų
vasario dvidešimt penktoji

du tūkstančiai keturioliktųjų
sausio pirmoji

du tūkstantųjų gruodžio
dvyliktoji

tūkstantis devyni šimtai
septintųjų rugsėjo
trisdešimtoji

tūkstantis aštuoni šimtai
devyniasdešimt devintųjų
spalio tryliktoji

M
smakras
smakrai

F
raukšlė
raukšlės

F
kakta
kaktos

F
blakstiena
blakstienos

F
barzda
barzdos

M
skruostas
skruostai

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

M
sprandas
sprandai

M
juosmuo
juosmenys

M
antakis
antakiai

M
mažasis pirštas
mažieji pirštai

M
nykštys
nykščiai

F
krūtinė
krūtinės

M
rodomasis pirštas
rodomieji pirštai

M
vidurinis pirštas
viduriniai pirštai

M
bevardis pirštas
bevardžiai pirštai

M
kulnas
kulnai

M
piršto nagas
piršto nagai

M
riešas
riešai

M
kaulas
kaulai

M
raumuo
raumenys

M
stuburas
stuburai

M
slankstelis
slanksteliai

M
šonkaulis
šonkauliai

M
skeletas
skeletai

F
arterija
arterijos

F
vena
venos

F
šlapimo pūslė
šlapimo pūslės

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

F
varpa
varpos

F
sperma
spermos

F
makštis
makštys

aštrus

sultingas

F
sėklidė
sėklidės

virtas

žalias

sūrus

griežtas

gobšus

drovus

kurčias